

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy của
45 chuyên ngành (16 ngành) đào tạo theo hệ thống tín chỉ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-BGDĐT ngày 26/01/2011 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc chuyển đổi tên ngành đào tạo trình độ cao đẳng, đại học theo Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT;

Căn cứ Quyết định số 388/2013/QĐ-ĐTĐH ngày 18/4/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 276/QĐ-MĐC ngày 12/3/2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ kết luận của Thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường;
Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy gồm 45 chuyên ngành thuộc 16 ngành đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: *KL*

- Như điều 3 (để t/h);
- Các PHT (để p/hợp chi đạo);
- Lưu: HCTH, ĐTĐH_(Mai)



PGS.TS Lê Hải An

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ-ĐỊA CHẤT

DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY ĐÀO TẠO THEO
HỆ THỐNG TÍN CHỈ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

(Kèm theo Quyết định số 1694/QĐ-MĐC ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học
Mỏ-Địa chất)

TT	Mã số	Tên ngành	Chuyên ngành
1	52340101	Quản trị kinh doanh	1.1.Chuyên ngành Quản trị kinh doanh
			1.2. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh Dầu khí
			1.3. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh Mỏ
2	52520103	Kỹ thuật cơ khí	2.1. Chuyên ngành Máy và Thiết bị mỏ
			2.2. Chuyên ngành Máy Tự động thủy khí
			2.3. Chuyên ngành Chế tạo máy
3	52520201	Kỹ thuật điện, điện tử	3.1. Chuyên ngành Điện khí hóa
			3.2. Chuyên ngành Hệ thống điện
			3.3. Chuyên ngành Điện - Điện tử
4	52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động	4.1. Chuyên ngành Tự động hóa
5	52520501	Kỹ thuật địa chất	5.1. Chuyên ngành Địa chất
			5.2. Chuyên ngành Địa chất công trình - Địa kỹ thuật
			5.3. Chuyên ngành Địa chất thủy văn - Địa chất công trình
			5.4. Chuyên ngành Nguyên liệu khoáng
6	52520502	Kỹ thuật Địa vật lý	6.1. Chuyên ngành Địa vật lý
7	52520503	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	7.1. Chuyên ngành Trắc địa
			7.2. Chuyên ngành Trắc địa mỏ và Công trình
			7.3. Chuyên ngành Địa chính
			7.4. Chuyên ngành Bản đồ
			7.5. Chuyên ngành Trắc địa ảnh và Hệ thống tin địa lý
8	52520601	Kỹ thuật mỏ	8.1. Chuyên ngành khai thác mỏ
9	52480201	Công nghệ thông tin	9.1. Chuyên ngành Tin học Trắc địa
			9.2. Chuyên ngành Tin học Địa chất
			9.3. Chuyên ngành Tin học Mỏ
			9.4. Chuyên ngành Tin học Kinh tế
			9.5. Chuyên ngành Công nghệ phần mềm
			9.6. Chuyên ngành Mạng máy tính
			9.7. Khoa học máy tính ứng dụng
10	52340301	Kế toán	10.1.Chuyên ngành Kế toán
			10.2. Chuyên ngành Kế toán tài chính công
11	52510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	11.1. Chuyên ngành Lọc - Hóa dầu
12	52520604	Kỹ thuật dầu khí	12.1. Chuyên ngành Kỹ thuật Khoan khai thác
			12.2. Chuyên ngành Thăm dò khảo sát
			12.3. Chuyên ngành Thiết bị Dầu khí
			12.4. Chuyên ngành Địa chất dầu khí
13	52520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	13.1. Chuyên ngành Tuyển khoáng
			13.2. Chuyên ngành Tuyển - Luyện quặng kim loại
14	52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng	14.1. Chuyên ngành Xây dựng CT ngầm và mỏ
			14.2. Chuyên ngành Xây dựng công trình ngầm
			14.3. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng công nghiệp
			14.4. Chuyên ngành Xây dựng hạ tầng cơ sở
			14.5. Chuyên ngành Xây dựng công trình mỏ
15	52850103	Quản lý đất đai	15.1. Chuyên ngành Quản lý đất đai
16	52520320	Kỹ thuật môi trường	16.1. Chuyên ngành Địa sinh thái và Công nghệ môi trường
			16.2. Chuyên ngành Kỹ thuật môi trường

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 1694/QĐ-MĐC ngày 19 tháng 9 năm 2016
của Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất)*

I. Những vấn đề chung:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Ngành đào tạo: | Mã số: 52520501 |
| 2. Chuyên ngành đào tạo: | Mã số: 5252050101 |
| 3. Trình độ đào tạo: | |
| 4. Loại hình đào tạo:..... | |
| 5. Bộ môn chủ quản đào tạo:..... | |

II. Chương trình đào tạo:

1. Mục tiêu đào tạo

- 1.1. Mục tiêu chung
- 1.2. Mục tiêu cụ thể
 - Kiến thức:
 - Kỹ năng:
 - Thái độ:
 - Vị trí làm việc sau tốt nghiệp:
 - Trình độ ngoại ngữ:
 - Trình độ tin học:

2. Thời gian đào tạo: 5 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng số tín chỉ): 159 - 161

4. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của BGD&ĐT

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

- 5.1. Quy trình đào tạo
- 5.2. Điều kiện tốt nghiệp

6. Thang điểm

7. Nội dung chương trình: 159 - 161 TC

- | | |
|---|--------------|
| 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương: | 49 TC |
| - Kiến thức bắt buộc: | 43 TC |
| - Kiến thức tự chọn: | 6 TC |
| 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: | 110 - 112 TC |
| - Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc: | 42 TC |
| - Kiến thức chuyên ngành: | 68 - 70 |
| - Thực tập sản xuất, thực tập tốt nghiệp: | 7 TC |
| - Đồ án tốt nghiệp: | 7 TC |

8. Nội dung kiến thức đào tạo

- | | |
|--|------------|
| 8.1. Kiến thức giáo dục đại cương | 47 - 50 TC |
| 8.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc | 43 - 45 TC |



- 8.1.2. Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (A): 6 TC
- 8.2. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc: 28 - 30 TC
- 8.3. Kiến thức giáo dục chuyên ngành 68 - 70 TC
- 8.3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc: 38 TC
- 8.3.2. Kiến thức chuyên ngành chọn 30 - 32 TC
- 8.4. Thực tập sản xuất và tốt nghiệp: 7 TC
- 8.5. Đồ án tốt nghiệp: 7 TC

BỘ MÔN

KHOA

HIỆU TRƯỞNG

